UBND PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG
TRẠM Y TẾ

Số: 318 /QĐ-TYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Lợi Trung, ngày 13 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm máy sinh hóa HS600 và máy nước tiểu AUR-100 năm 2026 - 2027

GIÁM ĐỐC TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ y tế về Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định 316 /QĐ-TYT ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Trạm Y tế phường Bình Lợi Trung về việc phê duyệt dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm máy sinh hóa HS600 và máy nước tiểu AUR-100 năm 2026 - 2027;

Theo đề nghị của Khoa Dược, TBYT, CLS tại tờ trình ngày 12 tháng 11 năm 2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm máy sinh hóa HS600 và máy nước tiểu AUR-100 năm 2026 – 2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm máy sinh hóa HS600 và máy nước tiểu AUR-100 năm 2026 – 2027 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các Khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu và Trưởng khoa, Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Nguyễn Hoàng Thiện Tâm

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu VT.

Phụ lục
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MÁY SINH HÓA HS600 VÀ MÁY NƯỚC TIỂU AUR-100 NĂM 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định 318 /QĐ-TYT ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Trạm Y tế phường Bình Lợi Trung)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*								
1	Trạm Y tế phường Bình Lợi Trung	Hóa chất xét nghiệm máy sinh hóa HS600 và máy nước tiểu AUR-100 năm 2026 - 2027	Mua sắm hóa chất cho máy HS600 và máy AUR-100	1.186.686.693	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn do cơ quan bảo hiểm thanh toán, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác tại đơn vị	Chào giá trực tuyến rút gọn	30 ngày	Tháng 11/2026	Đơn giá cố định	9 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng**							

UBND PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG
TRẠM Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MÁY SINH HÓA HS600 VÀ MÁY NƯỚC TIỂU AUR-100 NĂM 2026 - 2027

(Đính kèm Quyết định 318/QĐ-TYT ngày 13 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hóa chất sử dụng cho máy HS600						
1	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa -Thành phần: Huyết thanh người và các thành phần hóa học. - Độ bền sau khi mở nắp: 1 tháng ở -20°C - Đóng gói: 4x 5ml -TCCL: CE, ISO 13485	Hộp (4 x 5 ml)	Hộp	9	4.510.590	40.595.310
2	Dung dịch rửa cóng đo cho máy sinh hóa tự động	-Dung dịch rửa cóng đo cho máy sinh hóa tự động HumaStar - Thành phần: NaOH, PH ≥ 12.0: < 2% Secondary alkaline sulfonates < 2% Detergents < 10% - Độ bền trên máy: 42 ngày - Đóng gói: 6x55ml - TCCL: CE, ISO 13485	6 x 55 ml	Hộp	9	1.834.980	16.514.820
3	Dung dịch rửa kim cho máy sinh hóa tự động	- Dung dịch rửa kim chuyên dùng cho máy HumaStar 600. - Thành phần: T-Clean, PH > 12: NaOH 1.65 g/l, Detergent (Triton-X-100) 0.1%. T-Rinse, PH = 7: Detergent (Tween 20) 0.125%, Preservative (Sodium azide) <0.1%. - Bảo quản ở 15 - 25 oC, bền tới hạn sử dụng. - Đóng gói: T-clean 4x20ml, T-rinse 4x20ml	4 x 20ml + 4 x 20ml	Hộp	30	903.420	27.102.600
4	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALT	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GPT trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l, L-alanine 625 mmol/l, LDH ≥ 1.5 kU/l. R2: 2-oxoglutarate 75 mmol/l, NADH 0.9 mmol/l -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng. -Đóng gói: R1: 5 x 310 test, R2: 5 x 310 test -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp (5 x 310 Test)	Hộp	24	5.775.210	138.605.040
5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng AST	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GOT trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: TRIS buffer (pH 7.8) 100 mmol/l, L-aspartate 300 mmol/l, LDH ≥ 0.9 kU/l, MDH ≥ 0.6 kU/l. R2: 2-oxoglutarate 60 mmol/l, NADH 0.9 mmol/l -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 5 x 310 test, R2: 5 x 310 test -Tiêu chuẩn chất lượng:CE, ISO 13485	Hộp (5 x 310 Test)	Hộp	24	5.775.210	138.605.040

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng auto-CREATININE	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng auto-Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin. -Phương pháp: Jaffé -Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 247 mmol/l, R2: Picric Acid 15.75 mmol/l -Độ bền trên máy: 42 ngày -Dãy đo: 0.43 – 25.0 mg/dl 38.01 – 2210 µmol/l -Đóng gói: R1: 5 x 250 test, R2: 5 x 250 Test -TCCL:CE, ISO 13485	Hộp (5 x 250 tests)	Hộp	42	2.123.730	89.196.660
7	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng BILIRUBIN D	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin-D trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin. - Phương pháp: DPD -Thành phần: R1: Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l. R2: Sulphuric Acid (pH < 1,0) <5%, 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l -Độ bền trên máy: 56 ngày - Dãy đo: 0.1 – 10.0 mg/dl or 1.71 – 171 µmol/l -Đóng gói: R1: 5x 210 test , R2: 5 x210 test -TCCL:CE, ISO 13485	Hộp (5 x 210 tests)	Hộp	3	2.160.900	6.482.700
8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng BILIRUBIN T	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin-T trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin. - Phương pháp: DPD -Thành phần: Caffeine 5.2 mmol/l, Chất tẩy rửa, Chất bảo quản. R2: 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l, Caffeine 5.2 mmol/l, Chất tẩy rửa, Chất bảo quản -Độ bền trên máy: 56 ngày -Dãy đo: 0.10 – 20 mg/dl 1.71 – 342 µmol/l -Đóng gói: R1: 5 x210 test, R2: 5 x 210 test -TCCL:CE, ISO 13485	Hộp (5 x 210 tests)	Hộp	3	2.668.050	8.004.150
9	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: Phosphate buffer, pH 6.5 30 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 5 mmol/l, Peroxidase (POD) ≥ 5 KU/l, Cholesterolesterase (CHE) ≥ 150 U/l, Cholesteroloxidase (CHO) ≥ 100 U/l, Sodium azide 0.05 % -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 3 x 150 test -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp (3 x 150 tests)	Hộp	15	1.240.155	18.602.325

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GGT	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: TRIS buffer (pH 8.3) 125 mmol/l, Glycylglycine 150 mmol/l, Sodium azide 0.095%. R2: L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l, Sodium azide 0.095% -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 3 x 250 test, R2: 3 x 250 test -Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485	Hộp (3 x 250 Test)	Hộp	3	2.582.916	7.748.748
11	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng GLUCOSE	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: Phosphate buffer, pH 7.5 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l, Phenol 0.75 mmol/l, Peroxidase ≥ 1.5 KU/l, Glucose oxidase ≥ 15 KU/l, Mutarotase > 0.1 KU/l, Sodium azide 0.095 % -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 6 x 210 test -Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485	Hộp (6 x 210 tests)	Hộp	42	2.501.100	105.046.200
12	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HDL - CHOLESTEROL	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/ EDTA. -Thành phần: R1: Good's buffer, pH 6.6 (25°C) 100 mmol/l, Sodium chloride 170 mmol/l, Cholesterol esterase 1400 U/l, Cholesterol oxidase 800 U/l, Catalase 600 kU/l, Ascorbate oxidase 3000 U/l, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) 0.56 mmol/l, Chất bảo quản 0.1 % w/v. R2: Peroxidase 3500 U/l, 4-Aminoantipyrin (4-AA) 4 mmol/l, Good's buffer, pH 7.0 (25°C) 100 mmol/l, Chất bảo quản 0.1 % w/v, Chất tẩy rửa 1.4 % w/v, Sodium azide 0.05 % w/v -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 2 x 180 test, R2: 2 x 180 test - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp (2 x 180 Test)	Hộp	15	6.620.355	99.305.325

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng LDL - CHOLESTEROL	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/ EDTA. -Thành phần: R1: Good's buffer, pH 7.0 (25°C) 50 mmol/l, Magnesium chloride 20 mmol/l, Cholesterol esterase 600 U/l, Cholesterol oxidase 500 U/l, Catalase 600 kU/l, N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline (TOOS) 2.0 mmol/l, Chất bảo quản < 0.1 % w/v. R2: Peroxidase 5000 U/l, 4-Aminoantipyrin (4-AA) 4 mmol/l, Good's buffer, pH 7.0 (25°C) 50 mmol/l, Sodium azide 0.05 % w/v, Chất tẩy rửa 1.4 % w/v, Chất bảo quản < 0.1 % w/v -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 2 x 90 test, R2: 2 x 90 test -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp (2 x 90 Test)	Hộp	3	5.511.555	16.534.665
14	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng TRIGLYCERIDES	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/ EDTA. -Thành phần: R1: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l, 4-chlorophenol 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l, ATP 2 mmol/l, Lipases ≥ 1.3 U/ml, Peroxidase ≥ 0.5 U/ml, Glycerol kinase ≥ 0.4 U/ml, Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1.5 U/ml -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 3 x 210 test -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp (3 x 210 tests)	Hộp	12	3.056.130	36.673.560
15	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng UREA	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: TRIS buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l, Urease ≥ 20 kU, GLDH ≥ 0.3 kU, Sodium azide 0.095%. R2: alpha-Ketoglutarate 25 mmol/l, NADH 1.25 mmol/l, Sodium azide 0.095% -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 5 x 250 test, R2: 5 x 250 test -Tiêu chuẩn chất lượng:CE, ISO 13485	Hộp (5 x 250 tests)	Hộp	6	5.759.985	34.559.910

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng URIC ACID	-Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh hoặc huyết tương tráng heparin/EDTA. -Thành phần: R1: Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l, TOOS 1 mmol/l, Ascorbate oxidase ≥ 1 KU/l. R2: Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l, 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l, Potassium hexacyanoferrate (II) ≥ 10 µmol/l, Peroxidase ≥ 1 KU/l, Uricase ≥ 0.1 KU/l -Điều kiện bảo quản: từ 2-8oC bền tới hạn sử dụng -Đóng gói: R1: 5 x 250 test, R2: 5 x 250 test -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp (5 x 250 tests)	Hộp	6	5.084.940	30.509.640
17	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Huyết thanh kiểm soát được thiết kế để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại của các phương pháp Sinh hóa thủ công và tự động. - Thành phần: huyết thanh người, được tăng cường các thông số hóa học lâm sàng (enzymes, chất nền, chất điện giải, hợp chất vô cơ và hữu cơ, proteins, lipids) - Hạn mở nắp: 1 tháng ở -20oC - Đóng gói: 6 x 5 ml - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp (6 x 5 ml)	Hộp	9	4.500.000	40.500.000
18	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Huyết thanh kiểm soát được thiết kế để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại trên phạm vi bệnh lý của các phương pháp Sinh hóa thủ công và tự động - Thành phần: huyết thanh người, được tăng cường các thông số hóa sinh lâm sàng (enzymes, chất nền, chất điện giải, hợp chất vô cơ và hữu cơ, proteins, lipids) - Hạn mở nắp: 1 tháng ở -20oC - Đóng gói: 6 x 5 ml - TCCL: CE, ISO 13485	Hộp (6 x 5 ml)	Hộp	9	5.400.000	48.600.000
	Hóa chất sử dụng cho máyAUR-100						

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật đã thống nhất ý kiến	Qui cách	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch đã bao gồm VAT và các chi phí khác	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Que thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Xét nghiệm 10 Thông số: Glucose (GLU): glucose oxidase; peroxidase; potassium iodide , và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Bilirubin (BIL): 2, 4-dichloroaniline diazonium salt; chất đệm không phản ứng với các thành phần khác Urobilinogen:p-diethylaminobenzaldehyde và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác Ketone (KET): sodium nitroprusside và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Tỷ trọng nước tiểu: Chất chỉ thị bromthymol xanh ,poly (methyl vinyl ether/maleic anhydride); sodium hydroxide . Máu:3,3',5,5'-tetramethylbenzidine (TMB);diisopropylbenzene dihydroperoxide ,chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . PH: methyl đỏ và bromthymol xanh và ,chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Protein : tetrabromphenol xanh và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Urobilinogen :p-diethylaminobenzaldehyde và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác Nitrite: axit p-arsanilic , N-(1-naphthyl) ethylenediamine và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Bạch cầu: pyrrole amino acid ester dẫn xuất; muối diazonium ; và chất đệm không phản ứng với các thành phần khác . Phương pháp: So màu quang điện Bước sóng : 470-525-625 nm" Xuất Xứ: G7	Hộp 100 test	Test	54000	5.250	283.500.000
		TỔNG CỘNG					1.186.686.693
Bằng chữ: Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng							

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Thiện Tâm